

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

[www.a-c.com.vn](http://www.a-c.com.vn)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**CAMIMEX GROUP**

## **MỤC LỤC**

|  | <b>Trang</b>   |
|--|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>  | <b>1</b>       |
| <b>2. Báo cáo của Hội đồng quản trị</b>  | <b>2 - 3</b>   |
| <b>3. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>  | <b>4 - 5</b>   |
| <b>4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>  | <b>6 - 9</b>   |
| <b>5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</b> | <b>10</b>      |
| <b>6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>           | <b>11 - 12</b> |
| <b>7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>    | <b>13 - 37</b> |
| <b>8. Phụ lục</b>  | <b>38 - 41</b> |

\*\*\*\*\*





**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Camimex Group (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Camimex Group (tên cũ là Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản và Xuất nhập khẩu Cà Mau) được thành lập theo Quyết định số 911/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Chế biến Thủy sản và Xuất nhập khẩu Cà Mau thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000103908 (số cũ là 6103000065), đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 19 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

**Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : Số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP.Cà Mau, tỉnh Cà Mau.  
Điện thoại : (0290) 3.831.608  
Fax : (0290) 3.832.297

**Các đơn vị trực thuộc:**

| Tên đơn vị                                | Địa chỉ   |
|---|---|
| 1. Chi nhánh Camimex - Kiên Giang         | Tổ 1, ấp Càng, xã Hoà Điền, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang |
| 2. Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh | Số 33/3 khu phố 2, phường Phú Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh  |

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Chế biến thủy sản các loại; Xuất khẩu thủy sản, nông sản thực phẩm; Nhập khẩu nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân; Nuôi tôm; Nuôi trồng thủy sản nội địa.

**Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày tái bổ nhiệm                     |
|----------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Bùi Sĩ Tuấn      | Chủ tịch   | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2017 |
| Ông Nguyễn An Ninh   | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Hoàng Nam | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2017 |
| Ông Bùi Đức Cường    | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2017 |
| Ông Đặng Ngọc Sơn    | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2017 |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên             | Chức vụ    | Ngày tái bổ nhiệm                     |
|-----------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Đăng Duẩn  | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Hoàng Nghị | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Văn Thắng  | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2017 |

**Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên                 | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm                     |
|---------------------------|-------------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn An Ninh        | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2012 |
| Ông Bùi Đức Cường         | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 3 năm 2013 |
| Bà Trương Thị Bích Phượng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 3 năm 2013 |



**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Bùi Sĩ Tuấn – Chủ tịch Hội đồng quản trị (Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2017).

Ông Bùi Sĩ Tuấn đã ủy quyền cho Ông Bùi Đức Cường – Phó Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Giấy ủy quyền số 02/CMX.HĐQT/UQ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tập đoàn.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



**Bùi Sĩ Tuấn**  
Chủ tịch

Ngày 30 tháng 3 năm 2019



Số: 4.0136/19/TC-AC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Camimex Group (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 07 tháng 3 năm 2019, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tập đoàn chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền 26.494.741.863 VND, dẫn đến khoản mục “Hàng tồn kho” (Mã số 140) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất đang được phản ánh theo giá gốc là 420.979.070.288 VND thay vì phải phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Các tài liệu tại Tập đoàn cho thấy, nếu phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được thì khoản mục “Hàng tồn kho” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất sẽ giảm đi 26.494.741.863 VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục “Giá vốn hàng bán” sẽ tăng thêm 26.494.741.863 VND, khoản mục “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” và “Lợi nhuận sau thuế” sẽ giảm đi tương ứng lần lượt là 3.984.563.686 VND và 22.510.178.177 VND.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**  
**Chi nhánh Cần Thơ**



\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Hữu Danh - Giám đốc**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1242-2018-008-1

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 3 năm 2019

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Bé Ghí - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2646-2018-008-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP**

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP.Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>601.383.970.638</b> | <b>467.512.128.862</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>3.609.386.523</b>   | <b>8.221.033.794</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 3.609.386.523          | 8.221.033.794          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>163.907.560.307</b> | <b>73.118.486.829</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 85.534.811.337         | 37.363.229.147         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.3         | 66.901.802.816         | 25.883.732.161         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4a        | 26.955.320.819         | 25.012.266.035         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.5         | (15.484.374.665)       | (15.219.539.671)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | 78.799.157             |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>420.979.070.288</b> | <b>363.044.796.089</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 420.979.070.288        | 384.306.131.669        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | (21.261.335.580)       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>12.887.953.520</b>  | <b>23.127.812.150</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.7a        | 1.057.587.552          | 551.379.851            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 4.310.608.903          | 8.946.893.100          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.14        | 7.519.757.065          | 13.629.539.199         |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP**

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP.Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>274.918.693.875</b> | <b>265.995.911.979</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>1.305.108.420</b>   | <b>1.246.621.200</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b        | 1.305.108.420          | 1.246.621.200          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>137.162.176.064</b> | <b>143.630.396.454</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 135.200.475.518        | 141.413.415.092        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 352.684.514.221        | 336.648.907.493        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (217.484.038.703)      | (195.235.492.401)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 1.961.700.546          | 2.216.981.362          |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 9.245.105.542          | 9.145.105.542          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (7.283.404.996)        | (6.928.124.180)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>129.654.459.128</b> | <b>117.632.280.401</b> |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.11        | 129.654.459.128        | 117.632.280.401        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>6.796.950.263</b>   | <b>3.486.613.924</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.7b        | 4.895.292.323          | 3.029.107.082          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | V.8         | 1.901.657.940          | 457.506.842            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>876.302.664.513</b> | <b>733.508.040.841</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP**

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP.Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>737.884.594.797</b> | <b>673.778.831.966</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>729.580.053.461</b> | <b>660.409.970.678</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12        | 286.570.412.768        | 224.496.935.460        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13        | 3.845.374.200          | 2.270.970.203          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14        | 16.544.915.573         | 9.212.158.973          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.15        | 6.746.253.381          | 5.689.398.381          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.16        | 399.559.703            | 359.170.534            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.17a,c     | 22.167.886.496         | 24.808.943.055         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.18a       | 392.290.599.424        | 392.557.342.156        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.19        | 1.015.051.916          | 1.015.051.916          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>8.304.541.336</b>   | <b>13.368.861.288</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.17b       | 450.000.000            | 450.000.000            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.18b       | 7.851.395.686          | 12.909.568.000         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        | V.20        | 3.145.650              | 9.293.288              |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP**

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP.Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            |  | Số đầu năm             |  |
|--|------------|-------------|------------------------|--|------------------------|--|
|  |            |             |                        |  |                        |  |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>138.418.069.716</b> |  | <b>59.729.208.875</b>  |  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>138.418.069.716</b> |  | <b>59.729.208.875</b>  |  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.21a       | 132.212.340.000        |  | 132.212.340.000        |  |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 132.212.340.000        |  | 132.212.340.000        |  |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | -                      |  | -                      |  |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | -                      |  | -                      |  |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      |  | -                      |  |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                      |  | -                      |  |
| 5. Cổ phiếu quỹ  | 415        |             | -                      |  | -                      |  |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                      |  | -                      |  |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                      |  | -                      |  |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.21a       | 1.995.223.836          |  | 1.995.223.836          |  |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                      |  | -                      |  |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                      |  | -                      |  |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.21a       | 2.108.777.051          |  | (74.528.354.961)       |  |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (74.532.508.385)       |  | (74.528.354.961)       |  |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 76.641.285.436         |  | -                      |  |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                      |  | -                      |  |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                          | 429        |             | 2.101.728.829          |  | 50.000.000             |  |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>               |  | <b>-</b>               |  |
| 1. Nguồn kinh phí  | 431        |             | -                      |  | -                      |  |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                      |  | -                      |  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>876.302.664.513</b> |  | <b>733.508.040.841</b> |  |



Lữ Hồng Lam  
Người lập



Nguyễn Trọng Hà  
Kế toán trưởng



Cà Mau, ngày 07 tháng 3 năm 2019



Bùi Đức Cường  
Phó Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP**

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND  |                 |
|--|-------|-------------|-------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm nay           | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1        | 1.062.838.261.171 | 902.460.455.239 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | VI.2        | 635.416.906       | 4.148.066.211   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 1.062.202.844.265 | 898.312.389.028 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.3        | 867.949.038.021   | 770.160.275.958 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 194.253.806.244   | 128.152.113.070 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.4        | 5.142.406.979     | 4.722.593.059   |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.5        | 31.788.526.930    | 28.884.053.592  |
| Trong đó: chi phí lãi vay                              | 23    |             | 25.952.390.226    | 23.130.826.053  |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | -                 | -               |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.6        | 31.389.939.594    | 36.328.854.150  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.7        | 40.343.494.044    | 33.591.453.728  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 95.874.252.655    | 34.070.344.659  |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.8        | 1.129.143.630     | 2.060.926.400   |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.9        | 3.251.307.234     | 5.763.980.252   |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | (2.122.163.604)   | (3.703.053.852) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 93.752.089.051    | 30.367.290.807  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51    |             | 14.434.035.357    | 4.284.743.218   |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52    | VI.10       | (1.450.298.737)   | (574.350.063)   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | 80.768.352.431    | 26.656.897.652  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                  | 61    |             | 80.720.777.026    | 26.656.897.652  |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | 47.575.405        | -               |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VI.11       | 6.105             | 2.016           |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    | VI.11       | 6.105             | 2.016           |



Lữ Hồng Lam  
Người lập



Nguyễn Trọng Hà  
Kế toán trưởng



Cà Mau, ngày 07 tháng 3 năm 2019

Bùi Đức Cường  
Phó Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP**

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh      | Năm nay                 | Năm trước               |
|--|-------|------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |                  |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |                  | 93.752.089.051          | 30.367.290.807          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |       |                  |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02    | V.9,V.10         | 23.095.661.581          | 21.479.014.879          |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |                  | (20.996.500.586)        | 2.130.879.166           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |                  | 3.571.028               | 428.604.812             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    | VI.4             | (615.661.735)           | 119.084.697             |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | VI.5             | 25.952.390.226          | 23.130.826.053          |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07    |                  | -                       | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    |                  | 121.191.549.565         | 77.655.700.414          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |                  | 818.067.417.682         | (247.887.238.174)       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |                  | (35.201.477.286)        | (40.142.231.140)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11    |                  | (843.206.334.453)       | 295.689.248.090         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |                  | (2.133.509.223)         | (823.051.863)           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13    |                  | -                       | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |                  | (25.912.001.057)        | (25.423.722.886)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | V.14             | (4.137.844.847)         | (6.041.718.576)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |                  | -                       | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    |                  | -                       | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | 20    |                  | <b>28.667.800.381</b>   | <b>53.026.985.865</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |                  |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21    | V.9,V.10<br>V.11 | (28.888.503.637)        | (39.977.717.247)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22    |                  | 615.661.735             | 45.454.545              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |                  | -                       | (6.194.000.000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |                  | -                       | 13.593.491.157          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    |                  | -                       | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26    |                  | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |                  | -                       | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30    |                  | <b>(28.272.841.902)</b> | <b>(32.532.771.545)</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP**

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau


**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018


**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                |  | Năm trước               |  |
|--|-----------|-------------|------------------------|--|-------------------------|--|
|  |           |             |                        |  |                         |  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                        |  |                         |  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                      |  | -                       |  |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      |  | -                       |  |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | V.18a,b     | 1.486.125.147.191      |  | 1.520.098.836.233       |  |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | V.18a,b     | (1.491.196.555.371)    |  | (1.542.422.295.344)     |  |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                      |  | -                       |  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                      |  | -                       |  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(5.071.408.180)</b> |  | <b>(22.323.459.111)</b> |  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |             | <b>(4.676.449.701)</b> |  | <b>(1.829.244.791)</b>  |  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | V.1         | <b>8.221.033.794</b>   |  | <b>10.015.155.858</b>   |  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 64.802.430             |  | 35.122.727              |  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | V.1         | <b>3.609.386.523</b>   |  | <b>8.221.033.794</b>    |  |

Cà Mau, ngày 07 tháng 3 năm 2019

  
 Lữ Hồng Lam  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Trọng Hà  
 Kế toán trưởng

  
 Bùi Đức Cường  
 Phó Tổng Giám đốc


# CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Camimex Group (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Chế biến thủy sản các loại; Xuất khẩu thủy sản, nông sản thực phẩm; Nhập khẩu nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân; Nuôi tôm; Nuôi trồng thủy sản nội địa.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### 5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

##### Thành lập công ty con

Trong năm, Công ty đã tham gia góp vốn thành lập Công ty CP Camimex SG với tỷ lệ góp vốn là 86,87% vốn điều lệ. Mục đích của việc tham gia góp vốn vào Công ty CP Camimex SG là đầu tư dài hạn.

#### 5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

| Tên công ty  | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính  | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|--|---|---|---------------|------------|------------------------|------------|
|  |   |   | Số cuối năm   | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Camimex (tên cũ là Công ty TNHH Thủy sản Camimex) | Số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau               | Gia công, chế biến, xuất khẩu.  | 99,99%        | 99,99%     | 99,99%                 | 99,99%     |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất Tôm giống Sinh thái – Camimex        | Ấp Nhà Hội, xã Tam Giang, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau                      | Sản xuất kinh doanh tôm giống.  | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty CP Camimex SG  | 33/3 Gò Ô Môi, khu phố 2, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh | Cho thuê kho đông lạnh; vận chuyển hàng hóa; bốc xếp hàng hóa; dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu.. | 86,67%        | -          | 86,67%                 | -          |

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP**

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

#### **7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 802 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 849 nhân viên).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP**

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng đề hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **3. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và Ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP**

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

#### **4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP**

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### ***Tiền thuê nhà trả trước***

Tiền thuê nhà trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (12 tháng).

#### ***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (36 năm).

#### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

### **8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 03 - 44       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 54       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 14       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 04 - 05       |

### **9. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP**

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà Tập đoàn đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm có thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

#### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

### **10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### **11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP**

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **12. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

#### **13. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm, hàng hóa như người sở hữu sản phẩm, hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm, hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP**

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Doanh thu gia công***

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

#### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

### **16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực Kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt                        | 775.030.072                 | 3.752.182.096               |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.834.356.451               | 4.468.851.698               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>3.609.386.523</u></b> | <b><u>8.221.033.794</u></b> |

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                     | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> |                              |                              |
| Mazzetta                            | 11.432.875.491               | 11.190.935.997               |
| Công ty TNHH Thủy sản Nam Cà Mau    | -                            | 18.345.590                   |
| H.T.Foods Pvt Ltd                   | 5.127.662.709                | 1.107.235.113                |
| LP Foods Pte Ltd                    | 4.289.463.750                | -                            |
| Các khách hàng khác                 | 64.684.809.387               | 25.046.712.447               |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>85.534.811.337</u></b> | <b><u>37.363.229.147</u></b> |

Tổng các khoản nợ phải thu tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại các Ngân hàng.

### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| <i>Trả trước cho người bán khác</i>               |                    |                   |
| CMC Seafood Corporation                           | 2.948.430.590      | 2.468.207.270     |
| Công ty Cổ phần Thiên Hoàng Việt                  | 8.865.540.075      | 5.724.543.882     |
| Công ty TNHH Dịch vụ Tư Vấn Xây dựng Trường Giang | 10.669.246.599     | 3.380.705.000     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP**

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                       | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các nhà cung cấp khác | 44.418.585.552        | 14.310.276.009        |
| <b>Cộng</b>           | <b>66.901.802.816</b> | <b>25.883.732.161</b> |

**4. Phải thu khác****4a. Phải thu ngắn hạn khác**

|   | <u>Số cuối năm</u>    |                      | <u>Số đầu năm</u>     |                      |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|   | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u>      | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u>      |
| Phải thu khách hàng nước ngoài<br>tiền nhận ủy thác xuất khẩu | -                     | -                    | 10.686.787.061        | -                    |
| Tạm ứng nhân viên   | 16.720.772.233        | -                    | 10.557.337.958        | -                    |
| Phải thu khác   | 10.234.548.586        | (511.500.129)        | 3.768.141.016         | (511.500.129)        |
| <b>Cộng</b>   | <b>26.955.320.819</b> | <b>(511.500.129)</b> | <b>25.012.266.035</b> | <b>(511.500.129)</b> |

**4b. Phải thu dài hạn khác**

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

**5. Nợ xấu**

|   | <u>Số cuối năm</u>           |                       | <u>Số đầu năm</u>                 |                              |                       |                                   |
|---|------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
|   | <u>Thời gian<br/>quá hạn</u> | <u>Giá gốc</u>        | <u>Giá trị có<br/>thể thu hồi</u> | <u>Thời gian<br/>quá hạn</u> | <u>Giá gốc</u>        | <u>Giá trị có<br/>thể thu hồi</u> |
| <b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>      |                              |                       |                                   |                              |                       |                                   |
| Mazzetta - Phải thu<br>tiền bán hàng    | <i>Trên 3 năm</i>            | 11.432.875.491        | -                                 | <i>Trên 3 năm</i>            | 11.190.935.997        | -                                 |
| Phải thu các tổ chức<br>và cá nhân khác |                              | 4.051.499.174         | -                                 |                              | 4.028.603.674         | -                                 |
| Phải thu tiền bán<br>hàng               | <i>Trên 3 năm</i>            | 1.106.465.005         | -                                 | <i>Trên 3 năm</i>            | 1.083.569.505         | -                                 |
| Phải thu khác                           | <i>Trên 3 năm</i>            | 511.500.129           | -                                 | <i>Trên 3 năm</i>            | 511.500.129           | -                                 |
| Trả trước người bán                     | <i>Trên 3 năm</i>            | 2.433.534.040         | -                                 | <i>Trên 3 năm</i>            | 2.433.534.040         | -                                 |
| <b>Cộng</b>                             |                              | <b>15.484.374.665</b> | <b>-</b>                          |                              | <b>15.219.539.671</b> | <b>-</b>                          |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                            | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                 | 15.219.539.671        | 15.288.728.915        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 264.834.994           | -                     |
| Hoàn nhập dự phòng         | -                     | (69.189.244)          |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>15.484.374.665</b> | <b>15.219.539.671</b> |

**6. Hàng tồn kho**

|                       | <u>Số cuối năm</u> |                 | <u>Số đầu năm</u> |                  |
|-----------------------|--------------------|-----------------|-------------------|------------------|
|                       | <u>Giá gốc</u>     | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u>    | <u>Dự phòng</u>  |
| Nguyên liệu, vật liệu | 9.002.350.661      | -               | 8.925.801.983     | -                |
| Công cụ, dụng cụ      | 1.497.805.612      | -               | 2.419.764.991     | -                |
| Thành phẩm            | 410.478.914.015    | -               | 372.479.829.751   | (21.261.335.580) |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP**

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                                      | Số cuối năm            |          | Số đầu năm             |                         |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|-------------------------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng                |
| Hàng hóa                             | -                      | -        | 12.856.256             | -                       |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | -                      | -        | 467.878.688            | -                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>420.979.070.288</b> | <b>-</b> | <b>384.306.131.669</b> | <b>(21.261.335.580)</b> |

Một số hàng tồn kho cuối năm có giá trị ghi sổ là 419.481.264.676 VND (số đầu năm là 360.144.296.154 VND) đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay và nợ của các ngân hàng.

**7. Chi phí trả trước****7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                     | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ                    | 354.816.669          | 106.351.848        |
| Chi phí sửa chữa                    | 576.270.147          | -                  |
| Chi phí thuê nhà                    | 56.000.000           | 91.000.000         |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 70.500.736           | 354.028.003        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.057.587.552</b> | <b>551.379.851</b> |

**7b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                    | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ                   | 418.776.602          | 364.095.411          |
| Chi phí sửa chữa                   | 2.822.465.401        | 1.372.039.481        |
| Tiền thuê đất                      | 1.256.889.246        | 1.292.972.190        |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 397.161.074          | -                    |
| <b>Cộng</b>                        | <b>4.895.292.323</b> | <b>3.029.107.082</b> |

**8. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|  | Số đầu năm         | Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm | Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong năm | Số cuối năm          |
|--|--------------------|---|---------------------------------------|----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |                    |   |                                       |                      |
| <i>Chênh lệch tỷ giá của các khoản mục tiền tệ</i>                                       | 8.606.034          | 9.221.820                                 | -                                     | 17.827.854           |
| <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện</i>             | 448.900.808        | 1.883.830.086                             | (448.900.808)                         | 1.883.830.086        |
| <b>Cộng</b>  | <b>457.506.842</b> | <b>1.893.051.906</b>                      | <b>(448.900.808)</b>                  | <b>1.901.657.940</b> |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 10% và 20%.

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình xem phụ lục 01 đính kèm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP**

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 75.095.890.514 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | Quyền sử dụng đất    | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng                 |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                      |                                |                      |
| Số đầu năm                            | 8.736.905.542        | 408.200.000                    | 9.145.105.542        |
| Mua trong năm                         | -                    | 100.000.000                    | 100.000.000          |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>8.736.905.542</b> | <b>508.200.000</b>             | <b>9.245.105.542</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                      |                                |                      |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 818.520.475          | 408.200.000                    | 1.226.720.475        |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                      |                                |                      |
| Số đầu năm                            | 6.519.924.180        | 408.200.000                    | 6.928.124.180        |
| Khấu hao trong năm                    | 352.503.038          | 2.777.778                      | 355.280.816          |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>6.872.427.218</b> | <b>410.977.778</b>             | <b>7.283.404.996</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                      |                                |                      |
| Số đầu năm                            | 2.216.981.362        | -                              | 2.216.981.362        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>1.864.478.324</b> | <b>97.222.222</b>              | <b>1.961.700.546</b> |

Một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 1.864.478.324 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | Số đầu năm             | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào chi phí phân bổ | Số cuối năm            |
|---|------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Mua sắm tài sản cố định   | 1.332.830.081          | 185.000.000                 | -                              | 1.517.830.081          |
| - Dự án nuôi tôm Kiên Giang                                     | 1.284.004.913          | -                           | -                              | 1.284.004.913          |
| - Chi phí khác  | 48.825.168             | 185.000.000                 | -                              | 233.825.168            |
| Xây dựng cơ bản dở dang   | 116.299.450.320        | 11.873.542.363              | (36.363.636)                   | 128.136.629.047        |
| Đầu tư mới kho lạnh 1.500 tấn - Xí nghiệp 5                     | 6.641.020.885          | -                           | -                              | 6.641.020.885          |
| Hệ thống điện dự án nuôi tôm ở Kiên Giang                       | 4.129.922.243          | -                           | -                              | 4.129.922.243          |
| Khu nhà ở nuôi tôm  | 596.852.000            | -                           | -                              | 596.852.000            |
| Công trình sửa chữa xí nghiệp 5 - Máy móc thiết bị              | 38.910.580.398         | 7.475.467.363               | -                              | 46.386.047.761         |
| Công trình sửa chữa xí nghiệp 5 - Chi phí xây dựng cơ bản       | 35.973.292.304         | -                           | -                              | 35.973.292.304         |
| Quyền sử dụng đất thuê đang làm thủ tục                         | 19.637.839.872         | -                           | -                              | 19.637.839.872         |
| Công trình nâng cấp xí nghiệp 2                                 | 7.547.967.618          | -                           | -                              | 7.547.967.618          |
| Công trình máy ép Nobashi xí nghiệp 4                           | 2.808.000.000          | 4.049.500.000               | -                              | 6.857.500.000          |
| Công trình lắp đặt trạm quan trắc nước thải tự động xí nghiệp 2 | -                      | 81.075.000                  | -                              | 81.075.000             |
| Công trình lắp đặt phần mềm quản lý                             | -                      | 267.500.000                 | -                              | 267.500.000            |
| Tài sản cố định khác  | 53.975.000             | -                           | (36.363.636)                   | 17.611.364             |
| <b>Cộng</b>   | <b>117.632.280.401</b> | <b>12.058.542.363</b>       | <b>(36.363.636)</b>            | <b>129.654.459.128</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, TP.Cà Mau, tỉnh Cà Mau

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Tập đoàn đã thể chấp công trình xây dựng dở dang với giá trị theo sổ sách tại ngày kết thúc năm tài chính là 6.641.020.885 VND (số đầu năm là 6.641.020.885 VND) để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau.

#### 12. Phải trả người bán ngắn hạn

##### 12a. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>          | <b>10.107.554.825</b>  | <b>19.727.797.401</b>  |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hải Nam | 10.107.554.825         | 19.727.797.401         |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>      | <b>276.462.857.943</b> | <b>204.769.138.059</b> |
| Trạm thu mua Kiên Giang                    | 7.078.488.974          | 644.150.350            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cà Mau  | 1.413.083.000          | 4.913.083.000          |
| Ulka Seafoods (P) Ltd                      | 26.307.389.280         | 9.989.380.000          |
| Trạm sinh thái 184                         | 1.583.641.375          | 4.624.214.627          |
| DNTN Vĩnh Lộc                              | 529.865.000            | 779.865.000            |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Đa Phương    | 2.342.342.271          | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại Thái Minh Hưng     | 363.910.000            | -                      |
| Các nhà cung cấp khác                      | 236.844.138.043        | 183.818.445.082        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>286.570.412.768</b> | <b>224.496.935.460</b> |

##### 12b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

|   | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Nợ quá hạn của các nhà cung cấp khác</b>       |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Nhất Việt             | 269.568.382          | 269.568.382          |
| Công ty TNHH Đại Thịnh                            | 272.000.000          | 272.000.000          |
| Công ty TNHH MTV Thuốc thú y Thủy sản Thành Thắng | 368.146.700          | -                    |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Vĩnh Hải | 358.000.200          | -                    |
| Tôm sinh thái                                     | 1.314.383.760        | 996.122.160          |
| Các nhà cung cấp khác                             | 1.162.265.297        | 980.105.005          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>3.744.364.339</b> | <b>2.517.795.547</b> |

#### 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|  | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Trả trước của các khách hàng khác</b>     |                      |                      |
| Công ty TNHH Chế biến Nông hải sản Biển Xanh | -                    | 119.600.000          |
| Pacific Rich Resources limited               | 244.026.635          | 244.026.635          |
| Verwijs Import Export BV                     | 106.957.187          | 106.957.187          |
| Shin Kwang Seafood Corp                      | 468.388.602          | 471.946.635          |
| Blue You Trading LLC                         | 1.957.766.828        | -                    |
| Figaro Ronen Import and Marketing.,Ltd       | 574.113.406          | -                    |
| Các khách hàng khác                          | 494.121.542          | 1.328.439.746        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>3.845.374.200</b> | <b>2.270.970.203</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các nhóm mặt hàng như sau:

|   |                          |
|---|--------------------------|
| - Hàng thủy sản xuất khẩu                             | 0%                       |
| - Hàng thủy sản đã qua sơ chế bán trong nước          | 5%                       |
| - Hàng thủy sản chưa qua sơ chế bán ở khâu thương mại | Không kê khai, tính thuế |
| - Dịch vụ gia công sơ chế hàng thủy sản               | 5%                       |
| - Hàng thủy sản đã qua chế biến bán trong nước        | 10%                      |
| - Dịch vụ gia công chế biến hàng thủy sản             | 10%                      |
| - Các dịch vụ khác                                    | 10%                      |

#### *Thuế xuất, nhập khẩu*

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty Cổ phần Camimex Group

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ, Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thủy sản thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nên được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% đối với thu nhập từ nuôi trồng, chế biến thủy sản.

Công ty TNHH Camimex

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% do Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thủy sản và thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Công ty TNHH MTV Sản xuất Tôm giống Sinh thái Camimex

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ, Công ty TNHH MTV Sản xuất Tôm giống sinh thái - Camimex kinh doanh trong lĩnh vực thủy sản thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ nuôi trồng, chế biến thủy sản.

Công ty CP Camimex SG

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thu nhập từ các hoạt động khác các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).



## CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### *Thuế tài nguyên*

Công ty TNHH Camimex phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước dưới lòng đất và nước trên mặt với mức 25.000 VND/m<sup>3</sup> đối với nước dưới lòng đất và 4.000 VND/m<sup>3</sup> đối với nước trên mặt.

#### *Tiền thuê đất*

Công ty Cổ phần Camimex Group phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê theo thông báo hàng năm của Cục thuế tỉnh Cà Mau.

#### *Các loại thuế khác*

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

#### 15. Phải trả người lao động

Là tiền lương còn phải trả cho người lao động.

#### 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

|   | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|---|--------------------|--------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>   | -                  | 56.841.130         |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Cà Mau – Chi phí lãi vay phải trả | -                  | 56.841.130         |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>                                     | 399.559.703        | 302.329.404        |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Cà Mau – Chi phí lãi vay phải trả | 98.236.419         | -                  |
| Chi phí lãi vay phải trả  | 301.323.284        | 302.329.404        |
| <b>Cộng</b>   | <b>399.559.703</b> | <b>359.170.534</b> |

#### 17. Phải trả khác

##### 17a. Phải trả ngắn hạn khác

|  | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                                      | 78.761.998            | 78.761.998            |
| Ông Nguyễn An Ninh   | 78.761.998            | 78.761.998            |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>                            | 22.089.124.498        | 24.730.181.057        |
| Kinh phí công đoàn   | 3.474.106.887         | 3.170.159.220         |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp                   | 9.142.796.502         | 8.035.713.245         |
| Tài sản thừa chờ giải quyết  | 9.915.579             | 115.185.133           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | 300.000.000           | 300.000.000           |
| Nhóm quản lý phát triển nuôi tôm sinh thái                             | 904.524.926           | 1.650.752.821         |
| Coop, Basel - Tiền mượn  | 7.252.877.078         | 7.252.877.078         |
| Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Minh Hải - tiền lãi vay quá hạn | -                     | 3.163.759.176         |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                                       | 1.004.903.526         | 1.041.734.384         |
| <b>Cộng</b>  | <b>22.167.886.496</b> | <b>24.808.943.055</b> |

##### 17b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP**

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****17c. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| <i>Nợ quá hạn chưa thanh toán cho các tổ chức và cá nhân khác</i> |                              |                             |
| Coop, Basel - Tiền mượn <sup>(i)</sup>                            | 7.252.877.078                | -                           |
| Kinh phí công đoàn <sup>(i)</sup>                                 | 2.151.285.795                | 2.158.469.695               |
| Bảo hiểm xã hội   | 2.262.153.736                | 1.419.352.193               |
| Bảo hiểm y tế   | 238.553.908                  | 149.525.218                 |
| Bảo hiểm thất nghiệp  | 79.517.970                   | 49.841.740                  |
| Thu tiền thanh lý hộ Nhà nước <sup>(ii)</sup>                     | 44.761.905                   | 44.761.905                  |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>12.029.150.392</u></b> | <b><u>3.821.950.751</u></b> |

(i) Khoản kinh phí công đoàn này chưa được thanh toán do Công ty đang gặp khó khăn về tài chính nên chưa có luồng tiền để thanh toán.

(ii) Khoản thu tiền thanh lý hộ Nhà nước 44.761.905 VND chưa được thanh toán do không có yêu cầu.

**18. Vay và nợ****18a. Vay và nợ ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Vay và nợ ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>                                       | <b>11.968.143.432</b>         | <b>38.836.938.062</b>         |
| Vay ngắn hạn ngân hàng   | -                             | 25.961.876.800                |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau <sup>(i)</sup>                        | -                             | 25.961.876.800                |
| Vay dài hạn đến hạn trả  | -                             | 1.382.226.000                 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau <sup>(i)</sup>                        | -                             | 1.382.226.000                 |
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác   | 11.968.143.432                | 11.492.835.262                |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hải Nam - Phải trả tiền tạm mượn không tính lãi         | 5.013.143.432                 | 7.272.835.262                 |
| Ông Bùi Đức Cường - Tiền mượn không tính lãi   | 6.770.000.000                 | 4.220.000.000                 |
| Ông Bùi Sĩ Tuấn - Tiền mượn không tính lãi   | 185.000.000                   | -                             |
| <i>Vay và nợ ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>                             | <b>380.322.455.992</b>        | <b>353.720.404.094</b>        |
| Vay ngắn hạn ngân hàng   | 310.848.451.920               | 289.731.395.221               |
| Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau <sup>(i)</sup>                    | 118.498.885.575               | -                             |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau <sup>(ii)</sup>                    | 51.526.974.773                | 161.248.156.101               |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau <sup>(iii)</sup> | 89.684.512.004                | 77.553.469.120                |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(iv)</sup>              | 51.138.079.568                | 50.929.770.000                |
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác   | 49.888.133.072                | 45.930.866.064                |
| Các tổ chức và cá nhân khác - Tiền mượn không tính lãi                                     | 49.888.133.072                | 45.930.866.064                |
| Vay dài hạn đến hạn trả  | 19.585.871.000                | 18.058.142.809                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>392.290.599.424</u></b> | <b><u>392.557.342.156</u></b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động mua nguyên liệu sản xuất hàng thủy sản xuất khẩu. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức thế chấp tôm thành phẩm tại các kho hàng, các khoản phải thu khách hàng nước ngoài thông qua các quyền đòi nợ (xem thuyết minh V.2 và V.6).
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động kinh doanh và chế biến hàng thủy sản xuất khẩu. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức thế chấp tài sản cố định hữu hình và tài sản hình thành trong tương lai (xem thuyết minh V.9 và V.11) và quyền sử dụng đất của bên thứ ba.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động mua tôm nguyên liệu với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng bộ chứng từ thanh toán xuất khẩu và thế chấp tài sản (xem thuyết minh V.9).
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa và bất động sản chưa hoàn thành.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn (Xem phụ lục 03 đính kèm).

#### 18b. Vay và nợ dài hạn

|   | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|----------------------|-----------------------|
| <i>Vay và nợ dài hạn phải trả các bên liên quan</i>   | -                    | 2.570.568.000         |
| <i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau <sup>(i)</sup></i>                        | -                    | 2.570.568.000         |
| <i>Vay và nợ dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>                                     | 7.851.395.686        | 10.339.000.000        |
| <i>Vay dài hạn ngân hàng</i>  | 7.851.395.686        | 10.339.000.000        |
| <i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau <sup>(i)</sup></i>                        | 1.621.395.686        | -                     |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau <sup>(ii)</sup></i>                    | 3.290.000.000        | 6.419.000.000         |
| <i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau <sup>(iii)</sup></i> | 2.940.000.000        | 3.920.000.000         |
| <b>Cộng</b>   | <u>7.851.395.686</u> | <u>12.909.568.000</u> |

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau để mua xe ô tô với lãi suất trong 12 tháng đầu tiên là 8,99%/năm, thời hạn vay 48 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số V.9).
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ phần máy móc thiết bị, thuộc Dự án đầu tư dây chuyền tôm tầm bột tự động với lãi suất được điều chỉnh theo thông báo lãi suất từng thời kỳ, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 06 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 08 tháng 5 năm 2015. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số V.9).
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau để đầu tư bổ sung máy móc thiết bị, vật tư thiết bị để lắp đặt hệ thống kho lạnh 1.500 tấn thuộc xí nghiệp 5 với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP**

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

hàng năm, thanh toán lần đầu vào ngày 30 tháng 3 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                      | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 5.824.831.000         | 5.942.226.000         |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 7.851.395.686         | 12.909.568.000        |
| <b>Cộng</b>          | <b>13.676.226.686</b> | <b>18.851.794.000</b> |

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

|                                    | Năm nay              | Năm trước             |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                         | 12.909.568.000       | 11.977.902.000        |
| Số tiền vay phát sinh              | 1.000.000.000        | 7.330.000.000         |
| Số tiền vay đã trả                 | (233.332.000)        | (456.108.000)         |
| Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | (5.824.840.314)      | (5.942.226.000)       |
| <b>Số cuối năm</b>                 | <b>7.851.395.686</b> | <b>12.909.568.000</b> |

**18c. Vay và nợ quá hạn chưa thanh toán**

|  | Số cuối năm           |          |                       | Số đầu năm            |                      |                       |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Gốc                   | Lãi      | Cộng                  | Gốc                   | Lãi                  | Cộng                  |
| <i>Các đơn vị khác</i>   |                       |          |                       |                       |                      |                       |
| Vay  | 13.761.040.000        | -        | 13.761.040.000        | 13.498.142.809        | 3.163.759.176        | 16.661.901.985        |
| <i>Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Minh Hải<sup>(i)</sup></i> | <u>13.761.040.000</u> | <u>-</u> | <u>13.761.040.000</u> | <u>13.498.142.809</u> | <u>3.163.759.176</u> | <u>16.661.901.985</u> |
| <b>Cộng</b>  | <b>13.761.040.000</b> | <b>-</b> | <b>13.761.040.000</b> | <b>13.498.142.809</b> | <b>3.163.759.176</b> | <b>16.661.901.985</b> |

(i) Khoản vay này chưa được thanh toán do Tập đoàn đang làm việc với Ngân hàng và chưa xác định được thời gian trả toán khoản nợ.

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|  | Số đầu năm           | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong năm | Số cuối năm          |
|--|----------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 513.225.065          | -                              | -                 | 513.225.065          |
| Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định | 394.801.379          | -                              | -                 | 394.801.379          |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành          | 107.025.472          | -                              | -                 | 107.025.472          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.015.051.916</b> | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>1.015.051.916</b> |

**20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm của khoản mục tiền và nợ phải thu. Chi tiết phát sinh như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP**

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, TP.Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                                 | <u>Năm nay</u>   | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------|------------------|------------------|
| Số đầu năm                      | 9.293.288        | 126.136.509      |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | (6.147.638)      | (116.843.221)    |
| <b>Số cuối năm</b>              | <b>3.145.650</b> | <b>9.293.288</b> |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 10% và 20% (năm trước thuế suất là 10% và 20%).

**21. Vốn chủ sở hữu****21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 04 đính kèm.

**21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 132.212.340.000 VND

Số lượng cổ phần: 13.221.234 cổ phần

Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch CMX.

**21c. Cổ phiếu**

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 13.221.234         | 13.221.234        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13.221.234         | 13.221.234        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 13.221.234         | 13.221.234        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 13.221.234         | 13.221.234        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 13.221.234         | 13.221.234        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất****22a. Ngoại tệ các loại**

|                 | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|--------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 85.772,50          | 159.566,96        |
| Euro (EUR)      | 19,66              | 19,66             |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

|                        | <u>Năm nay</u>  | <u>Năm trước</u> |
|------------------------|-----------------|------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 483.913.836.867 | 657.445.767.824  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP**

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|  | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>              |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm   | 553.441.068.048                 | 235.965.891.367               |
| Doanh thu bán phụ phẩm   | 916.550.100                     | 723.117.400                   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 24.566.806.156                  | 8.325.678.648                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>1.062.838.261.171</u></b> | <b><u>902.460.455.239</u></b> |
| <b>1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan</b>                |                                 |                               |
| Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan. |                                 |                               |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>   |                                 |                               |
|  | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>              |
| Chiết khấu thương mại  | 600.273.306                     | 653.737.975                   |
| Giảm giá hàng bán  | -                               | 208.105.486                   |
| Hàng bán bị trả lại  | 35.143.600                      | 3.286.222.750                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>635.416.906</u></b>       | <b><u>4.148.066.211</u></b>   |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>   |                                 |                               |
|  | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>              |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán  | 419.864.750.088                 | 640.044.853.598               |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán  | 461.693.068.453                 | 127.915.353.950               |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp  | 7.652.555.060                   | -                             |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho   | (21.261.335.580)                | 2.200.068.410                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>867.949.038.021</u></b>   | <b><u>770.160.275.958</u></b> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>  |                                 |                               |
|  | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>              |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn  | 2.973.016                       | 56.600.154                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh  | 5.139.433.963                   | 4.665.992.905                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>5.142.406.979</u></b>     | <b><u>4.722.593.059</u></b>   |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>  |                                 |                               |
|  | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>              |
| Chi phí lãi vay  | 25.952.390.226                  | 23.130.826.053                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 5.832.565.676                   | 5.324.622.727                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ             | 3.571.028                       | 428.604.812                   |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>31.788.526.930</u></b>    | <b><u>28.884.053.592</u></b>  |
| <b>6. Chi phí bán hàng</b>   |                                 |                               |
|  | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>              |
| Chi phí cho nhân viên  | 3.438.520.081                   | 3.316.024.274                 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng   | 456.364                         | 1.152.381.630                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 503.297.883                     | 897.887.055                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 19.918.200.198                  | 22.486.847.983                |
| Các chi phí khác   | 7.529.465.068                   | 8.475.713.208                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>31.389.939.594</u></b>    | <b><u>36.328.854.150</u></b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP**

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                       | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên                 | 14.947.329.466               | 14.733.244.478               |
| Chi phí vật liệu quản lý              | 728.196.832                  | 80.768.536                   |
| Chi phí đồ dùng văn phòng             | 982.822.358                  | 213.906.289                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định      | 2.528.219.355                | 2.604.199.801                |
| Thuế, phí và lệ phí                   | 1.154.692.150                | 957.198.869                  |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) phải thu khó đòi | 264.834.994                  | (69.189.244)                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 362.049.218                  | 235.856.826                  |
| Các chi phí khác                      | 19.375.349.671               | 14.835.468.173               |
| <b>Cộng</b>                           | <b><u>40.343.494.044</u></b> | <b><u>33.591.453.728</u></b> |

**8. Thu nhập khác**

|  | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 615.661.735                 | -                           |
| Thu nhập khác                            | 513.481.895                 | 2.060.926.400               |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>1.129.143.630</u></b> | <b><u>2.060.926.400</u></b> |

**9. Chi phí khác**

|  | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định      | -                           | 119.084.697                 |
| Lãi quá hạn                                  | 18.794.499                  | 2.570.609.217               |
| Chi phí khấu hao tài sản nuôi tôm Kiên Giang | 244.788.924                 | 296.042.921                 |
| Thuế phạt, bị truy thu, vi phạm hành chính   | 2.446.783.504               | 788.365.631                 |
| Chi phí từ thu hoạch tôm Kiên Giang          | -                           | 906.448.233                 |
| Chi phí khác                                 | 540.940.307                 | 1.083.429.553               |
| <b>Cộng</b>                                  | <b><u>3.251.307.234</u></b> | <b><u>5.763.980.252</u></b> |

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>            |
|--|-------------------------------|-----------------------------|
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ    | (1.893.051.906)               | (457.506.842)               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại   | 448.900.808                   | -                           |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (6.147.639)                   | (116.843.221)               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>(1.450.298.737)</u></b> | <b><u>(574.350.063)</u></b> |

**11. Lãi trên cổ phiếu****11a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

|   | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ | 80.720.777.026 | 26.656.897.652   |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|  | <u>Năm nay</u>    | <u>Năm trước</u>  |
|--|-------------------|-------------------|
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -                 | -                 |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu   | 80.720.777.026    | 26.656.897.652    |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm  | 13.221.234        | 13.221.234        |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>   | <b>6.105</b>      | <b>2.016</b>      |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:  |                   |                   |
|  | <u>Năm nay</u>    | <u>Năm trước</u>  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm   | 13.221.234        | 13.221.234        |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>  | <b>13.221.234</b> | <b>13.221.234</b> |

#### 11b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### 12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>         |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.198.924.280.683        | 792.240.896.958          |
| Chi phí nhân công                | 87.172.826.458           | 75.204.452.624           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 23.095.661.581           | 21.479.014.879           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 88.863.993.429           | 189.712.495.395          |
| Chi phí khác                     | 36.802.686.300           | 28.204.914.090           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.434.859.448.451</b> | <b>1.106.841.773.946</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:



## CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, TP.Cà Mau, tỉnh Cà Mau

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|   | <u>Năm nay</u>    | <u>Năm trước</u> |
|---|-------------------|------------------|
| <b>Các thành viên Hội đồng quản trị</b> |                   |                  |
| Mượn tiền không tính lãi                | 172.680.000.000   | 16.900.000.000   |
| Trả tiền mượn                           | (170.130.000.000) | (16.900.000.000) |

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong thuyết minh ở Mục V.17a, V.18a.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản và Xuất nhập khẩu Cà Mau*

|                    | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>   |
|--------------------|----------------------|--------------------|
| Tiền lương, thưởng | 714.357.780          | 740.887.062        |
| Phụ cấp, thù lao   | 312.000.000          | 192.000.000        |
| <b>Cộng</b>        | <b>1.026.357.780</b> | <b>932.887.062</b> |

#### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| <u>Bên liên quan khác</u>                            | <u>Mối quan hệ</u>  |
|--|---|
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Cà Mau | Cổ đông sáng lập (từ ngày 21/6/2018 không còn là cổ đông) |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hải Nam           | Thành viên góp vốn vào Công ty TNHH Camimex               |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các giao dịch phát sinh giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

|   | <u>Năm nay</u>  | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------|------------------|
| <b>Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hải Nam</b> |                 |                  |
| Mua hàng hóa                                      | 20.331.186.752  | 85.179.679.725   |
| Mượn tiền không tính lãi                          | 6.600.000.000   | 14.082.000.000   |
| Trả tiền mượn                                     | (8.859.691.830) | (14.411.745.844) |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thoả thuận.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.12a, và V.18a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2. Thông tin về bộ phận



## CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

### 2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là hoạt động kinh doanh thủy sản gồm: Chế biến hàng thủy sản, gia công hàng thủy sản, mua bán hàng thủy sản và nuôi trồng thủy sản. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ (2,81% trong tổng doanh thu). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a và VI.3.

### 2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố ở trong nước và nước ngoài.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

|             | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>       |
|-------------|--------------------------|------------------------|
| Trong nước  | 1.007.664.791.508        | 23.413.433.216         |
| Nước ngoài  | 54.538.052.757           | 874.898.955.812        |
| <b>Cộng</b> | <b>1.062.202.844.265</b> | <b>898.312.389.028</b> |

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cà Mau, ngày 07 tháng 3 năm 2019

**Lữ Hồng Lam**  
Người lập

**Nguyễn Trọng Hà**  
Kế toán trưởng



**Bùi Đức Cường**  
Phó Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP**

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                       | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Cộng                   | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------|------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                           |                        |                                       |                              |                        |                  |
| Số đầu năm                            | 96.443.230.633            | 212.891.326.913        | 24.150.154.904                        | 3.164.195.043                | 336.648.907.493        |                  |
| Mua trong năm                         | 8.097.875.821             | 2.314.274.406          | 5.117.739.501                         | -                            | 15.529.889.728         |                  |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành     | -                         | -                      | 1.200.071.546                         | -                            | 1.200.071.546          |                  |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                         | -                      | (694.354.546)                         | -                            | (694.354.546)          |                  |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>104.541.106.454</b>    | <b>215.205.601.319</b> | <b>29.773.611.405</b>                 | <b>3.164.195.043</b>         | <b>352.684.514.221</b> |                  |
| Trong đó:                             |                           |                        |                                       |                              |                        |                  |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 13.188.978.734            | 51.261.867.966         | 1.675.262.861                         | 1.290.464.887                | 67.416.574.448         |                  |
| Chờ thanh lý                          | -                         | -                      | -                                     | -                            | -                      |                  |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                           |                        |                                       |                              |                        |                  |
| Số đầu năm                            | 58.230.997.852            | 125.301.825.264        | 9.035.623.085                         | 2.667.046.200                | 195.235.492.401        |                  |
| Khấu hao trong năm                    | 6.802.394.646             | 13.149.898.477         | 2.779.087.642                         | 9.000.000                    | 22.740.380.765         |                  |
| Tặng do phân loại lại                 | (1.000.000)               | (2.000.000)            | 275.226.656                           | (272.226.656)                | -                      |                  |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                         | -                      | (491.834.463)                         | -                            | (491.834.463)          |                  |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>65.032.392.498</b>     | <b>138.449.723.741</b> | <b>11.598.102.920</b>                 | <b>2.403.819.544</b>         | <b>217.484.038.703</b> |                  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                           |                        |                                       |                              |                        |                  |
| Số đầu năm                            | 38.212.232.781            | 87.589.501.649         | 15.114.531.819                        | 497.148.843                  | 141.413.415.092        |                  |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>39.508.713.956</b>     | <b>76.755.877.578</b>  | <b>18.175.508.485</b>                 | <b>760.375.499</b>           | <b>135.200.475.518</b> |                  |

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng  
 Đang chờ thanh lý

TP. Cà Mau, ngày 07 tháng 3 năm 2019



*(Handwritten signature)*

Nguyễn Trọng Hà  
 Kế toán trưởng

Lữ Hồng Lam  
 Người lập



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP**

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau  
**BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | Số đầu năm           |                       | Số phát sinh trong năm |                         |                      | Số cuối năm               |                       | Đơn vị tính: VND     |
|--|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|
|  | Phải nộp             | Phải thu              | Số phải nộp            | Số đã thực nộp          | Hoàn thuế            | Kết chuyển tăng/giảm khác | Phải nộp              |                      |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 2.987.213.421        | -                     | 5.405.311.034          | (8.176.335.869)         | -                    | -                         | 216.188.586           | -                    |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | -                    | -                     | 114.370.789            | (114.370.789)           | -                    | -                         | -                     | -                    |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                    | 9.921.741.315         | -                      | (1.326.458)             | 2.405.268.278        | -                         | -                     | 7.517.799.495        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 3.913.038.492        | 3.707.797.884         | 14.434.035.357         | (4.137.844.847)         | -                    | 4.079.491.590             | 14.580.922.708        | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 1.011.306.267        | -                     | 1.576.938.563          | (1.187.625.062)         | -                    | -                         | 1.402.577.338         | 1.957.570            |
| Tiền thuế đất                          | 831.029.159          | -                     | 685.301.564            | (1.180.079.782)         | -                    | -                         | 336.250.941           | -                    |
| Thuế tài nguyên                        | 6.694.800            | -                     | 147.328.135            | (145.046.935)           | -                    | -                         | 8.976.000             | -                    |
| Các loại thuế khác                     | 96.248.000           | -                     | 73.753.450             | 170.001.450             | -                    | -                         | -                     | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 366.628.834          | -                     | 132.298.647            | (379.910.609)           | -                    | (119.016.872)             | -                     | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>9.212.158.973</b> | <b>13.629.539.199</b> | <b>22.569.337.539</b>  | <b>(15.152.538.901)</b> | <b>2.405.268.278</b> | <b>3.960.474.718</b>      | <b>16.544.915.573</b> | <b>7.519.757.065</b> |



**Lê Hồng Lam**  
 Người lập



**Nguyễn Trọng Hà**  
 Kế toán trưởng





**CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP**

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Phụ lục 03: Bảng chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

|                               | Số đầu năm             | Số tiền vay phát sinh trong năm | Chênh lệch tỷ giá cuối năm | Số tiền vay đã trả trong năm | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Số cuối năm            |
|-------------------------------|------------------------|---------------------------------|----------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng        | 316.093.268.021        | 1.244.208.105.847               | (181.540.000)              | (1.249.271.391.262)          | 400.005.314                     | 311.248.447.920        |
| Vay ngắn hạn các tổ chức khác | 40.481.701.326         | 52.721.000.000                  | -                          | (62.026.424.822)             | -                               | 31.176.276.504         |
| Vay ngắn hạn các cá nhân      | 16.942.000.000         | 187.822.000.000                 | -                          | (174.084.000.000)            | -                               | 30.680.000.000         |
| Vay dài hạn đến hạn trả       | 19.040.372.809         | 374.041.344                     | (71.966.866)               | (5.581.407.287)              | 5.424.835.000                   | 19.185.875.000         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>392.557.342.156</b> | <b>1.485.125.147.191</b>        | <b>(253.506.866)</b>       | <b>(1.490.963.223.371)</b>   | <b>5.824.840.314</b>            | <b>392.290.599.424</b> |

Đơn vị tính: VND

Cà Mau, ngày 07 tháng 3 năm 2019



*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Trọng Hà  
Kế toán trưởng

Bùi Đức Cường  
Phó Tổng Giám đốc

Lữ Hồng Lam  
Người lập



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX GROUP**

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                   | Đơn vị tính: VND |
|--|---------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước  | 132.212.340.000           | -                       | 1.995.223.836         | (111.570.077.831)                 | -                               | 22.637.486.005         |                  |
| Lợi nhuận trong năm trước                                    | -                         | -                       | -                     | 26.656.897.652                    | -                               | 26.656.897.652         |                  |
| Xử lý lỗ, công nợ Camimex Kiên Giang                         | -                         | -                       | -                     | 10.384.825.218                    | -                               | 10.384.825.218         |                  |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh năm trước                        | -                         | -                       | -                     | -                                 | 50.000.000                      | 50.000.000             |                  |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                                  | <b>132.212.340.000</b>    | <b>-</b>                | <b>1.995.223.836</b>  | <b>(74.528.354.961)</b>           | <b>50.000.000</b>               | <b>59.729.208.875</b>  |                  |
| Số dư đầu năm nay  | 132.212.340.000           | -                       | 1.995.223.836         | (74.528.354.961)                  | 50.000.000                      | 59.729.208.875         |                  |
| Lợi nhuận trong năm nay                                      | -                         | -                       | -                     | 80.720.777.026                    | 47.575.405                      | 80.768.352.431         |                  |
| Điều chỉnh khoản chênh lệch tiền thuế TNDN các năm trước (*) | -                         | -                       | -                     | (4.079.491.590)                   | -                               | (4.079.491.590)        |                  |
| Tăng/(giảm) do ảnh hưởng hợp nhất kinh doanh năm nay         | -                         | -                       | -                     | (4.153.424)                       | 2.004.153.424                   | 2.000.000.000          |                  |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                                    | <b>132.212.340.000</b>    | <b>-</b>                | <b>1.995.223.836</b>  | <b>2.108.777.051</b>              | <b>2.101.728.829</b>            | <b>138.418.069.716</b> |                  |

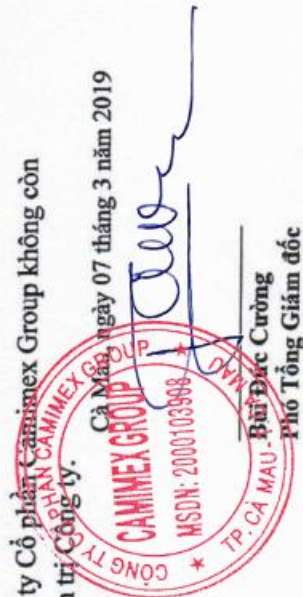
(\*) Xử lý khoản chênh lệch giữa biên bản đối chiếu về thuế phải nộp với cơ quan thuế (đến thời điểm 31/12/2018 thì Công ty Cổ phần Camimex Group không còn thuế TNDN nộp thừa cho cơ quan thuế) theo tờ trình ngày 20 tháng 12 năm 2018 được duyệt bởi Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

*(Signature)*

**Lữ Hồng Lam**  
Người lập biểu

*(Signature)*

**Nguyễn Trọng Hà**  
Kế toán trưởng



Cà Mau, ngày 07 tháng 3 năm 2019

**Bùi Đức Cường**  
Phó Tổng Giám đốc

